

Bản án số: 11/2022/DS-ST

Ngày: 17-6-2022

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Thị Bích Tuyền.

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Lâm Ngọc T, sinh năm 1974; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Thị Tín, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:*

- Bà Đỗ Thị Kim Phượng, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp Sa Thềm, xã Long Nguyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1987; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Sa Thềm, xã Long Nguyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- Bà Bùi Thị Kim L, sinh năm 1991; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Sa Thềm, xã Long Nguyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị D, sinh năm 1982; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Thị Tín, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt.

- Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1967; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Bàu Cốc, xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 30 tháng 11 năm 2020 của nguyên đơn ông Lâm Ngọc T, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lâm Ngọc T trình bày:

Ông T và ông C làm ăn C với nhau, ông C nói đến hạn đáo hạn Ngân hàng nhưng không có tiền nên vay ông T 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày vay (ngày 30-6-2020). Khi cho vay hai bên không thỏa thuận lãi, ông T cho ông C, bà Phụng và bà L vay tiền không tính lãi. Để làm tin, ông C có đưa cho ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Bùi Văn Q (bản gốc). Khoảng ngày 20-7-2020, ông C nói ông T cho mượn lại để làm thủ tục đo vẽ lại, vì sổ ông Q là sổ cũ. Vì tin tưởng nên ông T đã đưa lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q cho ông C, cho đến thời điểm này, ông C, bà Phụng và bà L vẫn chưa thanh toán số tiền 200.000.000 đồng cho ông T và cũng không đưa lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Q cho ông T.

Ông T yêu cầu Tòa án buộc bà Phụng, ông C và bà L trả cho ông T số tiền gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền gốc và 8.300.000 đồng (tám triệu ba trăm nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 208.300.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 4 năm 2021 bà Đỗ Kim Phụng trình bày như sau:

Tháng 6 năm 2020, bà Phụng, ông C và bà L có vay tiền của ông T số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay: 10 ngày tính lãi 1.000.000 đồng/ngày. Sau khi thỏa thuận vay tiền, ông T đưa 190.000.000 đồng, ông C nói lấy trước 10.000.000 đồng tiền lãi. Khi giao tiền có bà Phụng, ông C, bà L đều có mặt. Ông C là người cầm số tiền trên. Quá trình vay tiền, ông T có giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Văn Q. Sau 10 ngày, bà Phụng, ông C và bà L chưa có tiền trả cho ông T, ông T cũng không hỏi nợ số tiền trên. Khoảng một tháng sau khi vay, ông T có gọi điện hỏi lại số tiền 200.000.000 đồng trên thì bà Phụng nói cho bà Phụng xin thêm một thời gian nữa, bà Phụng gom tiền rồi bà Phụng trả. Sau đó một tháng, bà Phụng kiếm đủ số tiền 150.000.000 đồng, tiền này là tiền bà Phụng đi mượn, do bà Phụng đi làm ăn không có thời gian nên bà Phụng đưa cho C đi trả. Ngoài trả 10.000.000 đồng tiền lãi, thì C có nói với bà Phụng đã đóng lãi cho ông T tổng cộng 70.000.000 đồng. Sau khi C đi trả tiền gốc thì ông T đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Văn Q cho C mang về. Quá trình trả tiền lãi và tiền gốc cho ông T, C không cho ông T ký nhận văn bản nào.

Bị đơn bà L, ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Q đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà L, ông C và ông Q đều vắng mặt không lý do. Bà D có đơn yêu cầu tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Ông T cho bà L, ông C, bà Phượng và ông Q vay số tiền 200.000.000 đồng, đây là số tiền C của vợ chồng bà D và ông T. Bà D thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Thu và không có ý kiến gì khác.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022 Tòa án tiến hành mở phiên tòa nhưng nguyên đơn là ông Lâm Ngọc T, bị đơn là bà L và ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Q vắng không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng mở lại phiên tòa và tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn bà L và ông C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Q đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do.

Tại phiên tòa: Ông Lâm Ngọc T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau ông T yêu cầu bà Phượng, bà L và ông C cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền 200.000.000 đồng, ông T không yêu cầu tính lãi.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, nơi bị đơn bà Phượng, bà L và ông C cư trú là ấp Sa Thềm, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: các bên tranh chấp phát sinh từ việc nguyên đơn ông T cho bị đơn bà bà L, ông C và bà Phượng vay tiền. Do đến hạn bà L, ông C và bà Phượng không trả tiền nên ông T khởi kiện bà Phượng, bà L và ông C theo “Giấy mượn tiền” đề ngày 30 tháng 6 năm 2020. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[4] Tại phiên tòa, bị đơn bà L, ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lâm Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L, ông C và bà Phượng phải có trách nhiệm trả cho ông Dương số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 8.300.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 208.300.000 đồng.

Theo ‘Giấy mượn tiền’ đề ngày 30 tháng 6 năm 2020 do ông T cung cấp, “Giấy mượn tiền” do ông C viết, có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà L, ông C và bà Phượng. Bà Phượng thừa nhận có vay số tiền trên của ông T. Quá trình tố tụng, bà Phượng thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà Phượng trong “Giấy mượn tiền” ngày 30 tháng 6 năm 2020. Bà Phượng thừa nhận bà Phượng, bà L và ông C có mượn tiền của của ông T như trong “Giấy mượn tiền” về thời hạn trả 10 ngày sau khi ký giấy mượn tiền. Tuy nhiên, bà Phượng trình bày đã trả cho ông T số tiền 150.000.000 đồng, khi đưa tiền bà Phượng không đưa cho ông T mà đưa trực tiếp cho ông C, bà Phượng cũng trình bày quá trình vay có đóng lãi cho ông T số tiền 10.000.0000 đồng nhưng không cho ông T ký nhận. Bà Phượng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các lời khai này. Bị đơn là ông C và bà L đã được tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành lấy lời khai tuy nhiên cố tình trốn tránh và không thực hiện nghĩa vụ vì vậy Tòa án không ghi nhận được ý kiến và lời khai của bị đơn ông C và bà L.

Như vậy, trên cơ sở “Giấy mượn tiền” đề ngày 30 tháng 6 năm 2020 do nguyên đơn cung cấp được bị đơn bà Phượng thừa nhận, Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Giấy mượn tiền ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện bà Phượng, bà L và ông C vay ông T số tiền 200.000.000 đồng và thời hạn thanh toán là ngày 10 ngày sau khi ký Giấy mượn tiền. Khi đến hạn thanh toán, bà Phượng, bà L và ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông T khởi kiện bà Phượng, bà L và ông C là có cơ sở.

Tại Biên bản lấy lời khai và biên bản phiên họp kiểm tra về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bà Phượng cho rằng bà Phượng đã đưa cho C để trả cho ông T số tiền 150.000.000 đồng nhưng bà Phượng không có gì chứng minh. Vì vậy, bà Phượng chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng. Tại

phiên tòa, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà Phượng, bà L và ông C cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc là 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Bà Phượng đồng ý cùng bà L và ông C thanh toán số tiền trên nhưng xin thời hạn trả là 3 năm. Xét việc thay đổi yêu cầu của ông T tại phiên tòa không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về tiền lãi ông T không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về yêu cầu lãi suất.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bà Phượng, bà L và ông C cùng trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp

[7] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí. Bà Phượng, bà L và ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 217, 218, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Ngọc T đối với bị đơn bà Đỗ Thị Kim Phượng, bà Bùi Thị Kim L và ông Nguyễn Văn C về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Đỗ Thị Kim Phượng, bà Bùi Thị Kim L và ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Lâm Ngọc T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Ngọc T đối với yêu cầu tính lãi suất.

3. Về án phí:

Ông Lâm Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.207.500 đồng (năm triệu hai trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số AA/2016/0039209 ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Bà Đỗ Thị Kim Phượng, bà Bùi Thị Kim L và ông Nguyễn Văn C cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai